



yǎn lèi

眼泪

Noun · tears

Example Sentences

tā gǎn dòng dé liú xià le yǎn lèi
她感 动 得流下了眼泪。

She shed tears because she was moved.

tā gǎn dòng dé bù tíng tǎng yǎn lèi
她感 动 得不 停 淌 眼泪。

She was so moved that she kept shedding tears.

tā qīng qīng cā qù liǎn shàng de yǎn lèi
她轻 轻 擦去脸 上 的眼泪。

She gently wiped the tears from her face.

Trace each character, then write the word on your own.

眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼
眼	眼	眼								

泪	泪	泪	泪	泪	泪	泪	泪	泪	泪	泪

